

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ BẾN CÁT  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 10-5-2021

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Hồ Thị Hoa.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Thắm;

2. Bà Nguyễn Kim Lý.

**- Thư ký phiên toà:** Bà Nguyễn Kiều Oanh – Thư ký Toà án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên toà:** Bà Phạm Thị Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1151/TLST–HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2020 về việc: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2021/QĐXXST–HNGĐ ngày 28/4/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Bạch L, sinh năm 1974; địa chỉ thường trú: Khu phố 4, phường P, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ tạm trú: Khu phố 2, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh L1, sinh năm 1972; địa chỉ thường trú: Khu phố 4, phường P, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ tạm trú: Khu phố 2, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo Đơn khởi kiện đề ngày 01/12/2020 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Trần Thị Bạch L trình bày:*

Bà L và ông L1 chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh vào năm 2004 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 126, quyển số 01 ngày 17/12/2004. Hôn nhân giữa bà L và ông L1 hoàn toàn tự nguyện. Vợ chồng bà L và ông L1 chung sống hạnh phúc với nhau một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, thường xuyên cãi vã, ông L1 không có trách nhiệm

với gia đình phụ bà L chăm sóc con chung. Trên thực tế vợ chồng bà L và ông L1 đã sống ly thân với nhau từ tháng 10/2020 cho đến nay. Nhận thấy, hôn nhân giữa bà L và ông L1 lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà L khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông L1.

Về con chung: Quá trình chung sống bà L và ông L1 có 03 người con chung tên Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm 1993, Nguyễn Thị Thúy N, sinh năm 1996 và Nguyễn Nhựt K, sinh năm 1997. Khi ly hôn, con chung đã trưởng thành nên bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Những chứng cứ, tài liệu nguyên đơn đã cung cấp: Bản sao chứng minh nhân dân; sổ hộ khẩu; sổ tạm trú; giấy chứng nhận kết hôn; giấy khai sinh.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 31/12/2020, bị đơn ông Nguyễn Thanh L1 trình bày:*

Ông L1 thống nhất với lời trình bày của bà L về quan hệ hôn nhân, thời gian chung sống. Ông L1 Thừa nhận giữa ông và bà L phát sinh mâu thuẫn, về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do ông L1 và gia đình bà L có mâu thuẫn về vấn đề tài chính và đất đai, bà L bảo vệ gia đình bà L vô lý nên hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, cãi vã, không cùng quan điểm. Tuy nhiên do ông L1 còn thương bà L nên ông L1 không đồng ý ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của bà L.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà L và ông L1 có 03 người con chung tên Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm 1993, Nguyễn Thị Thúy N, sinh năm 1996 và Nguyễn Nhựt K, sinh năm 1997. Các con chung đã trưởng thành nên ông L1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát tham gia phiên toà:*

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi mở phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật và có đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử, nhưng bị đơn chỉ có mặt tại Tòa án để lấy lời khai, tham gia hòa giải đoàn tụ, làm đơn đề nghị xét xử vắng mặt, vắng mặt không có lý do trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để Tòa án xét

xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn nên quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là “Tranh chấp ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có đăng ký địa chỉ tạm trú và hiện đang sinh sống tại khu phố 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

[1.3] Về việc có mặt, vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn và bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

#### **[2] Về nội dung:**

Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn trên cơ sở tự nguyện đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh vào năm 2004 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 126, quyển số 01 ngày 17/12/2004 theo đúng quy định về đăng ký kết hôn tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Như vậy, hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình tố tụng, nguyên đơn và bị đơn đều xác định giữa nguyên đơn và bị đơn phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, không thể hàn gắn được. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Hai vợ chồng không ai quan tâm chăm sóc cho ai, mỗi người có cuộc sống riêng. Hiện tại, nguyên đơn xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với bị đơn. Bị đơn thừa nhận mâu thuẫn giữa hai vợ chồng, nguyên nhân do mâu thuẫn về vấn đề tài chính và đất đai, không cùng quan điểm nên thường xuyên cãi vã, nhưng do bị đơn vẫn còn có tình cảm với nguyên đơn nên không đồng ý với yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

Xét thấy: Mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình hạnh phúc. Để đạt được mục đích này, vợ chồng phải quan tâm, yêu thương, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ cho nhau về mọi mặt. Trong vụ án này nguyên đơn và bị đơn đều thừa

nhận hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, không còn tiếng nói chung, hai vợ chồng không ai quan tâm đến ai. Mặt khác, tại Biên bản xác minh tại địa phương ngày 31/12/2020, nơi bà L và ông L1 sinh sống xác định quá trình sinh sống tại địa phương ông L1 không thường xuyên có mặt ở nhà, về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn đại diện chính quyền địa phương không nắm rõ. Xét tình trạng mâu thuẫn giữa bà L và ông L1 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, việc bà L yêu cầu được ly hôn với ông L1 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Bà L và ông L1 có 03 người con chung tên: Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm 1993, Nguyễn Thị Thúy N, sinh năm 1996 và Nguyễn Nhật K, sinh năm 1997. Khi ly hôn con chung đã trưởng thành, bà L và ông L1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà L và ông L1 không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 266; Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 8, Điều 9, Điều 51; Điều 56 và Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Bạch L về việc tranh chấp ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Thanh L1.

- Về hôn nhân: Bà Trần Thị Bạch L được ly hôn với ông Nguyễn Thanh L1.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, giấy chứng nhận kết hôn số 126, do Ủy ban nhân dân phường P, Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Trần Thị Bạch L và ông Nguyễn Thanh L1 ngày 17/12/2004 không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Con chung đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét giải

quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thị Bạch L và ông Nguyễn Thanh L1 không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Trần Thị Bạch L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0054053 ngày 04/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Tòa tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- UBND phường P, Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Hồ Thị Hoa**